

Số:22 /BC-THCSTT

Tiên Thanh, ngày 20 tháng 6 năm 2025

## **BÁO CÁO** **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025**

### **I. Công khai thông tin chung**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Tiên Thanh.

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Hà Đới, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

**Địa chỉ thư điện tử:** tl-thcstienthanh@haiphong.edu.vn

**Công thông tin điện tử:** thcstienthanh.haiphong.edu.vn

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục:** Công lập

**Cơ quan chủ quản:** Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

#### **4.1. Sứ mạng, tầm nhìn**

Trường THCS Tiên Thanh là nơi tạo dựng môi trường học tập dân chủ, kỷ cương, tình thương và trách nhiệm, nhằm phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho học sinh. Nhà trường không ngừng đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giúp học sinh trở thành những công dân có tri thức, có đạo đức, yêu nước, sáng tạo, biết sống nhân ái và có trách nhiệm với cộng đồng.

Trường phấn đấu trở thành một trong những đơn vị giáo dục tiêu biểu của thành phố, có môi trường học tập hiện đại, thân thiện, chất lượng cao, từng bước tiếp cận chuẩn quốc gia mức độ 2, tạo nền tảng vững chắc để học sinh phát triển toàn diện và hội nhập với xu thế đổi mới giáo dục.

#### **4.2. Mục tiêu chiến lược**

Về chất lượng giáo dục: Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; Tỷ lệ học sinh xếp loại học lực khá, giỏi đạt trên 70%, hạn chế có học sinh xếp loại chưa đạt; 100% học sinh hoàn thành chương trình THCS, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào lớp 10 đạt cao.

Về giáo dục đạo đức – kỹ năng: 100% học sinh được giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ bản thân và kỹ năng ứng xử trong môi trường học đường; Tăng cường các hoạt động trải nghiệm, rèn luyện đạo đức, ý thức công dân và tinh thần yêu nước cho học sinh.

Về đội ngũ: Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn, có tâm huyết, trách nhiệm và năng lực đổi mới; Tạo điều kiện cho 100% giáo viên được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong dạy học.

Về cơ sở vật chất – môi trường học tập: Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, xanh – sạch – đẹp – an toàn; Tăng cường trang thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ số vào quản lý và giảng dạy.

Về mối quan hệ nhà trường – gia đình – xã hội: Xây dựng mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – địa phương; Phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể trong và ngoài trường trong công tác giáo dục học sinh.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường THCS Tiên Thanh tiền thân là Trường Phổ thông cơ sở (PTCS) Tiên Thanh, được thành lập năm 1964. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, đến ngày 10 tháng 7 năm 1994, theo Công văn số 150/CV-TCCQ của Ban Tổ chức Chính quyền thành phố Hải Phòng, nhà trường chính thức được tách cấp, hoạt động độc lập với tên gọi Trường Trung học cơ sở Tiên Thanh.

Nhà trường tọa lạc tại thôn Hà Đới, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng, với tổng diện tích đất sử dụng là 4.009 m<sup>2</sup>. Từ khi thành lập đến nay, Trường THCS Tiên Thanh không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng đội ngũ cán bộ – giáo viên vững vàng về chuyên môn, tận tâm với nghề, góp phần đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành, đóng góp tích cực cho quê hương, đất nước.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.**

Phạm Thị Hương, chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0968178358

Địa chỉ gmail: [huongphongphmth7@gmail.com](mailto:huongphongphmth7@gmail.com)

## **7. Tổ chức bộ máy**

Tổ chức bộ máy của Trường THCS Tiên Thanh được xây dựng theo mô hình trường công lập, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu quản lý giáo dục hiện nay.

Năm học 2024–2025, nhà trường có 26 cán bộ, giáo viên, nhân viên, gồm:

-Ban Giám hiệu: 2 đồng chí (1 Hiệu trưởng, 1 Phó Hiệu trưởng);

-Giáo viên giảng dạy: 20 đồng chí, đảm nhiệm đầy đủ các môn học theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành;

-Nhân viên hành chính – phục vụ: 4 đồng chí, gồm: Kế toán, y tế học đường; Nhân viên thư viện (Đ/c Đới được biệt phái công tác tại Phòng GD&ĐT); Bảo vệ

Ngoài ra, trường có: Tổng phụ trách Đội kiêm giáo viên GDCD và tư vấn học đường;

Các tổ chuyên môn: Tổ Khoa học Tự nhiên, Tổ Khoa học Xã hội và Tổ Văn phòng, hoạt động theo quy chế chuyên môn, phát huy tốt vai trò trong tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục.

Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường luôn đoàn kết, trách nhiệm, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, hướng tới mục tiêu xây dựng Trường THCS Tiên Thanh trở thành đơn vị vững mạnh toàn diện.

## **II. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

Kế hoạch số 120/KHGD –THCS ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng nhà trường về Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024-2025.

Kế hoạch số 139/KH-THCS ngày 18/9/2024 của HIệu trưởng về thực hiện công tác công khai theo Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT.

Kế hoạch số 140/KHNB ngày 18/9/2025 của Hiệu trưởng về công tác kiểm tra nội bộ trường học năm học 2024-2025.

Kế hoạch số 141/KH-THCS ngày 18/9/2025 của Hiệu trưởng về thực hiện công tác pháp chế năm học 2024-2025.

Văn bản số 107 ngày 7/8/2024 của Hiệu trưởng về Quy chế làm việc của trường THCS Tiên Thanh.

Quyết định số 153/QĐ –THCS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về Ban hành quy tắc ứng xử văn hoá trong trường học.

Quyết định số 158/QĐ-THCS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về Ban hành Quy chế thi đua khen thưởng năm học 2024-2025.

Quyết định số 156/QĐ-THCS ngày 10/10/2024 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường.

Quyết định số 163/QĐ-THCS ngày 16/10/2024 về việc ban hành Quy chế quản lý. Sử dụng số điểm, học bạ điện tử trên hệ thống CSDL ngành GD&ĐT thành phố Hải Phòng.

Kế hoạch số 114a/KHTC-THCSTT ngày 19/8/2024 về thu chi năm học 2024-2025.

Kế hoạch số 09/KH-THCS ngày 02/02/2024 về triển khai thực hiện công tác phòng chống tham nhũng năm 2024.

Kế hoạch số 04/KH-THCS ngày 27/3/2025 về thực hiện công tác phòng chống HIV/AIDS, ma tuý và mại dâm năm học 2024-2025.

Kế hoạch số 02/KH-THCS ngày 11/3/2025 về việc thực hiện công tác phòng chống tham nhũng tiêu cực năm 2025.

Kế hoạch số 03/KH-THCS ngày 11/3/2025 về việc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật năm 2025.

Kế hoạch số 06/KH-THCS ngày 10/4/2025 về việc triển khai bồi dưỡng thường xuyên trên nền tảng số của thành phố Hải Phòng năm 2025.

Kế hoạch số 10/KH-THCS ngày 10/4/2025 về công tác y tế trường học năm 2025.

### III. Công khai thu, chi tài chính ( Điều 5)

1. Thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nội dung	Số dư đầu năm học 2024-2025	Tổng thu đến ngày 31/5/2025	Số đã chi đến 31/5/2025	Còn dư cuối kỳ đến 31/5/2025	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=3+4-5	-7
<b>1</b>	<b>Các khoản thu, sản xuất KD</b>	<b>1.778.187</b>	<b>728.238.222</b>	<b>719.978.689</b>	<b>10.037.720</b>	
-	Học phí	0	0	0	0	
-	Trông xe	1.017.600	59.160.000	50.139.880	<b>10.037.720</b>	
-	Học thêm các môn văn hoá	760.587	669.078.222	669.838.809	0	
<b>2</b>	<b>Các khoản</b>	<b>10.652.768</b>	<b>38.080.000</b>	<b>39.020.000</b>	<b>9.712.768</b>	

	<b>thu khác</b>					
-	Chăm sóc SKBĐ	10.652.768	23.000.000	23.940.000	9.712.768	
-	Kế hoạch nhỏ (đoàn đội)	0	15.080.000	15.080.000	0	
<b>3</b>	<b>Các khoản thu hộ - chi hộ</b>	<b>0</b>	<b>505.767.800</b>	<b>505.767.800</b>		
-	Nước uống cho học sinh	0	33.630.000	33.630.000	0	
-	Đồng phục cho học sinh	0	94.235.000	94.235.000	0	
-	Bảo hiểm y tế của học sinh	0	327.952.800	327.952.800	0	
-	Bảo vệ học sinh	0	49.950.000	49.490.000	0	
<b>4</b>	<b>Các khoản</b>	<b>1.162.600</b>	<b>41.600</b>	<b>217.280</b>	<b>1.076.920</b>	

	<b>thu Tài chính</b>					
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi KB	1.162.600	41.600	217.280	986.920	
	Học sinh nộp thừa				90.000	

b. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí ( Ngân sách nhà nước, kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài, nguồn thu khác) và loại hoạt động ( giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

<b>I. Thu ngân sách</b>	<b>Thu</b>	<b>Chi</b>
<b>1.Thu ngân sách nguồn thường xuyên 13</b>	<b>5.744.658.000</b>	
Chi lương và các khoản theo lương	5.091.595.000	
Chi khác	653.063.000	
<b>2.Thu nguồn không thường xuyên nguồn 12</b>	<b>1.085.524.000</b>	
Chuyển dư năm 2024 sang	0	
<b>Cấp năm 2025</b>	<b>1.085.524.000</b>	
3.Thu nguồn không thường xuyên nguồn 15	0	
4.Thu nguồn không thường xuyên nguồn 18	0	

c. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập ( lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ ( chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ, phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ, ...); chi hỗ trợ người học ( học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng, ...); chi khác.

<b>I. Chi ngân sách</b>		<b>Tổng</b>
<b>1. Chi thường xuyên</b>		<b>2.823.806.359</b>
<b>Tiền lương</b>	<b>6000</b>	<b>1,313,934,274</b>
Lương theo ngạch, bậc	6001	1,313,934,274
<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>6050</b>	<b>139,533,061</b>
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	139,533,061
<b>Phụ cấp lương</b>	<b>6100</b>	<b>676,361,322</b>
Phụ cấp chức vụ	6101	18,252,000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	10,551,272
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	392,705,957
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	2,808,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	252,044,093
<b>Tiền thưởng</b>	<b>6200</b>	<b>8,600,900</b>
Thưởng khác	6249	8,600,900
<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>6250</b>	<b>44,375,000</b>
Chi khác	6299	44,375,000
<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>6300</b>	<b>388,930,095</b>
Bảo hiểm xã hội	6301	287,524,880
Bảo hiểm y tế	6302	49,388,911
Kinh phí công đoàn	6303	26,321,849
Bảo hiểm thất nghiệp	6304	17,129,635
Các khoản đóng góp khác	6349	8,564,820
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>6400</b>	<b>14,009,600</b>
Chi khác	6449	14,009,600
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>6500</b>	<b>33,087,407</b>
Tiền điện	6501	13,046,971

Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	1,890,436
Chi khác	6549	18,150,000
<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>6550</b>	<b>65,265,000</b>
Văn phòng phẩm	6551	6,505,000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	28,720,000
Vật tư văn phòng khác	6599	30,040,000
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>6600</b>	<b>5,766,200</b>
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	602,800
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	3,960,000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	1,203,400
<b>Công tác phí</b>	<b>6700</b>	<b>7,500,000</b>
Khoán công tác phí	6704	7,500,000
<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>6750</b>	<b>26,860,000</b>
Thuê phương tiện vận chuyển	6751	8,000,000
Thuê lao động trong nước	6757	14,000,000
Chi phí thuê mướn khác	6799	4,860,000
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>6900</b>	<b>39,029,000</b>
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	21,859,000
Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	10,170,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	7,000,000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>7000</b>	<b>60,010,000</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	38,900,000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	6,260,000
Chi khác	7049	14,850,000
<b>Chi khác</b>	<b>7750</b>	<b>544,500</b>

Chi các khoản phí và lệ phí	7756	544,500
<b>2. Chi nguồn không thường xuyên</b>		<b>1,085,524,000</b>
<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>6150</b>	<b>121,836,000</b>
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	750,000
Các khoản hỗ trợ khác	6199	121,086,000
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>6900</b>	<b>963,378,000</b>
Nhà cửa	6907	951,378,000
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	12,000,000
<b>Chi khác</b>	<b>7750</b>	<b>310,000</b>
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	310,000
<b>Cộng</b>		<b>3,909,330,359</b>

#### IV. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông ( Điều 8)

##### 1. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động: 26 người, trong đó viên chức quản lý 02, giáo viên 20, nhân viên 04.

Có 06 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện năm học 2024-2025: Loan, Thao, Dịu, Thanh, Huyền, Nguyệt.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đ	CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26	0	2	22	0	1	1	5	12	3	21	0	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	20			20				5	12	3	19	0	0	0
1	Toán	3			3				2	1		3			
2	Lý	1			1						1	1			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đ	CD
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	26	0	2	22	0	1	1	5	12	3	21	0	0	0
3	Hóa	1			1				1			1			
4	Sinh	1			1				1			1			
5	Công Nghệ	1			1					1		1			
6	Thê dục	2			2					2		2			
7	Ngữ văn	2			2					2		2			
8	Sử	1			1					1		1			
9	Địa	1			1					1		1			
10	Công dân														
11	Ngoại ngữ	3			3				1	1		3			
12	Âm nhạc	1			1					1		1			
13	Mỹ thuật	1			1					1		1			
14	Tin học	1			1										
15	Tổng phụ trách	1			1					1		1			
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2		2							2	2		0	0
1	Hiệu trưởng	1		1							1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1	1			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	4			2		1	1							
1	Nhân viên văn thư														
1	Nhân viên kế toán	1			1										
2	Nhân viên văn thư	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đ	CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26	0	2	22	0	1	1	5	12	3	21	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Bảo vệ	1					1								

+ Đánh giá viên chức lãnh đạo quản lý thuộc diện huyện uye quản lý: 02 Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ Xếp loại viên chức giáo viên, người lao động: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 04; Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 17; Hoàn thành nhiệm vụ: 01; Không xếp loại viên chức do chưa đủ thời gian công tác trong năm học: 02.

## 2. Công khai về cơ sở vật chất

Tổng diện tích đất: 4009 m<sup>2</sup>.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học ( 48 m <sup>2</sup> )	11	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Phòng học nhò	0	-
5	Số phòng học bộ môn	01	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	4009	10,47
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1200	8,2
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup> / 1 phòng	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup> / 1 phòng	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup> / 1 phòng	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m<sup>2</sup>)</i>	48m <sup>2</sup> / 1 phòng	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		2
1.1	Khối lớp 6	1	0,33
1.2	Khối lớp 7	1	0,33
1.3	Khối lớp 8	1	0,33
1.4	Khối lớp 9	1	0,5

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
1.1	Khối lớp 6	2	0,67			
1.2	Khối lớp 7	2	0,67			
1.3	Khối lớp 8	2	0,67			
1.4	Khối lớp 9	1	0,5			
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0				
4	...					
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	18	2 hs/ 1 máy			
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>					
1	Ti vi	9				
2	Cát xét	0				
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1				
5	Thiết bị khác...					
6	Bộ âm thanh dạy Ngoại ngữ (Amplify, Micro, Loa, Đai)	1	0,1			
<b>X</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	01	0	01
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XV	Tường rào xây	x	

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Hiện tại, Trường THCS Tiên Thanh đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ và các điều kiện để thực hiện đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT. Nhà trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá, phân tích ưu điểm và tồn tại theo từng tiêu chí để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp, hướng đến mục tiêu đạt chuẩn kiểm định trong năm học tới

### V. Công khai về kế hoạch và kết quả các hoạt động giáo dục ( Điều 9)

a) Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 104 học sinh.

b) Tổng số học sinh theo khối

Tổng số	Chia ra theo lớp			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
383	104	111	102	66

c. Thống kê kết quả đánh giá học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I.</b>	<b>Số học sinh theo kết quả rèn luyện</b>	<b>383</b>	<b>104</b>	<b>111</b>	<b>102</b>	<b>66</b>
1	Tốt ( Tỷ lệ so với tổng số)	319 83,29%	82 78,85%	90 81,08%	81 79,41	66 100%
2	Khá ( Tỷ lệ so với tổng số)	44 11,49%	18 17,31%	12 10,81%	14 13,73	0

3	Đạt( Tỷ lệ so với tổng số)	13 3,39%	3 2,88%	6 5,41%	4 3,92%	0
4	Chưa đạt ( Tỷ lệ so với tổng số)	7 1,83%	1 0,96%	3 2,7%	3 2,94%	0
<b>II.</b>	<b>Số học sinh theo kết quả học tập</b>	<b>383</b>	<b>104</b>	<b>111</b>	<b>102</b>	<b>66</b>
1	Tốt ( Tỷ lệ so với tổng số)	35 9,14%	11 10,58%	9 8,11%	9 8,82%	6 9,09%
2	Khá ( Tỷ lệ so với tổng số)	175 45,69%	45 43,27%	56 50,45%	45 44,12%	29 43,94%
3	Đạt( Tỷ lệ so với tổng số)	153 39,95%	41 39,42%	38 34,23%	43 42,16%	31 46,97%
4	Chưa đạt ( Tỷ lệ so với tổng số)	20 5,22%	7 6,73%	8 7,21%	5 4,49%	0
<b>III.</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm học</b>					
1	Lên lớp ( Tỷ lệ so với tổng số)	362 94,5%	97 93,3%	103 92,8%	96 94,1%	66 100%
2	Thi lại/ học sinh kiểm tra đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè ( Tỷ lệ so với tổng số)	15	6	5	4	
3	Lưu ban ( Tỷ lệ so với tổng số)	6	1	3	2	0

4	Chuyên đi ( Tỷ lệ so với tổng số)	11	1	6	4	0
5	Bỏ học ( Tỷ lệ so với tổng số)	3			3	
6	Chuyên đến	3		3		
IV	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi trong năm</b>					
	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi trong năm	Tổng số	Giải nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải KK
1	Cấp huyện	45	4	10	13	18
2	Thành phố		1 ( Sơn ca)		1 ( Dẫn chương trình)	1
3	Quốc gia				11	10

Trường THCS Tiên Thanh trân trọng báo cáo công khai năm học 2024-2025.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT;
- Ban giám hiệu;
- Website;
- Lưu VT.


**HIỆU TRƯỞNG**  
**Phạm Thị Hường**